

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

**Kính gửi:** - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO12
2. Mã chứng khoán: **E12**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 155 Lý Thường Kiệt - Phường Đồng Phú - Thành Phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình
4. Điện thoại: 0232.3850554 Fax: 0232.3850554  
+ Email: vneco12qb@gmail.com Website: vneco12.com.vn
5. Người thực hiện công bố Thông tin:  
Họ và tên: Trương Xuân Phúc Chức vụ : Giám đốc Công ty  
Địa chỉ: 155 Lý Thường Kiệt - TP Đồng Hới - tỉnh Quảng Bình  
Điện thoại: 0982 882639
6. Loại công bố thông tin:  24 giờ  72 giờ  Bất thường  
 Theo yêu cầu  Định kỳ

**7. Nội dung công bố thông tin**

Công ty cổ phần xây dựng điện vneco12, công bố thông tin về Báo cáo Tài chính kiểm toán 2023 (Kèm theo báo cáo).

Báo cáo Tài chính - Kế toán đã được kiểm toán năm 2023 của Công ty cổ phần xây dựng điện vneco12 đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 01 tháng 04 năm 2024. Truy cập tại Website: <http://www.vneco12.com.vn>.

Chúng tôi cam đoan các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận**

- Như trên
- Lưu Vneco12





Số: 03 CBTT/2024/VNECO12

Quảng Bình, ngày 01 tháng 04 năm 2024.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP xây dựng điện VNECO12, thực hiện công bố thông tin báo cáo Tài chính (BCTC) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023, với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO12**

- Mã chứng khoán: E12
- Địa chỉ: 155 Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Phú, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0913464624 Fax: 0232 3850554
- Email: vneco12qb@gmail.com Website: vneco12.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC đã được kiểm toán năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

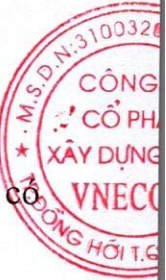
Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không





+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 01/04/2024 tại đường dẫn Website: <http://www.vneco12.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC...

- Văn bản giải trình ....

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



*Trương Xuân Phúc*



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023





**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 36



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12

Địa chỉ: Số 155, đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

### Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tịnh	Chủ tịch
Ông Võ Quang	Thành viên
Ông Trương Xuân Phúc	Thành viên

### Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Kim Tư	Trưởng ban
Ông Lê Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Đoàn	Thành viên

### Ban Giám đốc

Tên	Chức vụ
Ông Trương Xuân Phúc	Giám đốc
Ông Đào Hữu Chuông	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Trương Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là Ông Trương Xuân Phúc, Giám đốc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12**

Địa chỉ: Số 155, đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: [www.ecovis.com/vietnam/audit](http://www.ecovis.com/vietnam/audit)).

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Trương Xuân Phúc**  
**Giám đốc**

Quảng Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2024



Số: 125/2024/BCKT-E.AFA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Như Phương

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

**Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2024

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

Đoàn Thị Mỹ Hào

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5466-2021-240-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>65.602.767.515</b>	<b>56.306.431.250</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.530.024.358</b>	<b>3.506.104.723</b>
1. Tiền	111	4.1	6.680.024.358	3.506.104.723
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.850.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.361.606.799</b>	<b>31.628.128.682</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	20.480.662.283	21.378.892.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	3.805.417.334	2.693.855.797
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	2.217.662.067	2.217.662.067
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.353.920.696	6.440.221.153
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.496.055.581)	(1.102.502.491)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>24.698.236.591</b>	<b>21.170.397.845</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.700.797.838	21.172.959.092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.561.247)	(2.561.247)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.899.767</b>	<b>1.800.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	12.899.767	1.800.000
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.039.154.740</b>	<b>7.002.271.711</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.804.532.371</b>	<b>6.880.599.776</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	5.804.532.371	6.880.599.776
Nguyên giá	222		26.995.006.564	26.749.426.564
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.190.474.193)	(19.868.826.788)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>234.622.369</b>	<b>121.671.935</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	234.622.369	121.671.935
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>71.641.922.255</b>	<b>63.308.702.961</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>59.912.757.824</b>	<b>48.279.580.985</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>59.912.757.824</b>	<b>48.279.580.985</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	3.481.984.977	5.867.635.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	4.471.212.963	403.962.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	680.106.658	825.327.725
4. Phải trả người lao động	314		1.384.974.575	2.129.997.120
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	1.521.586.926	370.053.978
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	2.378.938.096	817.463.776
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	45.721.669.529	37.589.356.093
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		272.284.100	275.784.100
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.729.164.431</b>	<b>15.029.121.976</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.16</b>	<b>11.729.164.431</b>	<b>15.029.121.976</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.525.591.850	1.525.591.850
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.796.427.419)	1.503.530.126
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.503.530.126	1.471.807.415
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.299.957.545)	31.722.711
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>71.641.922.255</b>	<b>63.308.702.961</b>



**Trương Xuân Phúc**  
**Giám đốc**

Quảng Bình, ngày 27 tháng 03 năm  
2024

**Hoàng Thị Hồng Nhạn**  
**Kế toán trưởng**

**Đào Thị Ngọc Hà**  
**Người lập**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	31.156.681.161	76.645.393.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.156.681.161	76.645.393.486
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	28.307.426.727	70.598.148.548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.849.254.434	6.047.244.938
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	244.606.156	186.929.202
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3.730.693.844	2.357.056.997
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3.730.693.844	2.357.056.997
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	319.267.651	405.671.855
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.170.319.010	3.057.333.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.126.419.915)	414.111.651
11. Thu nhập khác	31	5.7	18.500.000	129.629.630
12. Chi phí khác	32	5.8	70.850.770	246.701.390
13. Lợi nhuận khác	40		(52.350.770)	(117.071.760)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.178.770.685)	297.039.891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	121.186.860	265.317.180
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.299.957.545)	31.722.711
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	(2.750)	26
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.6	(2.750)	26



**Trương Xuân Phúc**  
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 27 tháng 03 năm  
2024

**Hoàng Thị Hồng Nhạn**  
Kế toán trưởng

**Đào Thị Ngọc Hà**  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35.571.293.086	58.951.652.271
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(26.520.928.941)	(67.390.261.332)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.151.273.272)	(7.992.979.115)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.782.541.949)	(2.159.669.798)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(276.023.178)	(205.289.771)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.453.568.010	2.291.157.131
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.168.659.198)	(3.028.401.374)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(874.565.442)</b>	<b>(19.533.791.988)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(245.580.000)	(234.500.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.751.641	4.746.741
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(233.828.359)</b>	<b>(229.753.259)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	75.555.406.248	81.324.644.083
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(67.423.092.812)	(59.462.297.416)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>8.132.313.436</b>	<b>21.862.346.667</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		7.023.919.635	2.098.801.420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		3.506.104.723	1.407.303.303
	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>10.530.024.358</b>	<b>3.506.104.723</b>



**Trương Xuân Phúc**  
**Giám đốc**

Quảng Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2024

**Hoàng Thị Hồng Nhạn**  
**Kế toán trưởng**

**Đào Thị Ngọc Hà**  
**Người lập**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 2006/QĐ-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Đầu tư và Xây dựng 3.12 thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3.12, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 theo Quyết định số 13/VNECO12-HC ngày 07/3/2006 của Giám đốc Công ty. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100320136 ngày 01 tháng 08 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 04 năm 2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 12.000.000.000 VND.

Ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Quyết định số 870/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán E12.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 155, đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 69 người (31/12/2022: 73).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, xây lắp.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình thủy lợi, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông ly tâm cốt thép, sản phẩm bê tông tươi, các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3.3. Đầu tư tài chính**

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.4. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.5. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b>Năm 2023</b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08 năm

**3.7. Thuê tài sản**

***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: căn cứ vào tính chất, mức độ của chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

**3.9. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.10. Chi phí đi vay**

#### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả trong năm là phần chi phí tương ứng với các công trình đã ghi nhận doanh thu trong năm nhưng chưa đủ chứng từ và dự chi lãi vay.

### **3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.13. Doanh thu, thu nhập khác**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.14 dưới đây.

### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **3.14. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

### **3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm là chi phí đi vay vốn.

### **3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ xây lắp: 10%, được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2024 theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023;
- Dịch vụ bán sản phẩm công nghiệp: 10%;
- Các dịch vụ khác: 10%

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7

**3.22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	946.344	32.191.131
Tiền gửi ngân hàng (*)	6.679.078.014	3.473.913.592
Các khoản tương đương tiền (**)	3.850.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.530.024.358</b>	<b>3.506.104.723</b>

(\*) Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình được cầm cố thế chấp với số tiền 4.450.000.000 VND.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình.

Toàn bộ các khoản tương đương tiền đang được cầm cố thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình.

## 4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	17.679.254.595	18.485.865.767
Công ty TNHH Hoàng Phương Anh	304.218.700	334.218.700
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	118.503.762	51.034.975
Các đối tượng khác	2.378.685.226	2.507.772.714
<b>Cộng</b>	<b>20.480.662.283</b>	<b>21.378.892.156</b>
Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	17.904.152.039	18.536.900.742

## 4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Lợi	1.806.479.838	1.175.579.092
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	636.019.949	938.011.844
Công ty TNHH dịch vụ TMTH An Bình	763.052.686	-
Các đối tượng khác	599.864.861	580.264.861
<b>Cộng</b>	<b>3.805.417.334</b>	<b>2.693.855.797</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.4. Phải thu về cho vay**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (*)	2.217.662.067	-	2.217.662.067	-
<b>Cộng</b>	<b>2.217.662.067</b>	<b>-</b>	<b>2.217.662.067</b>	<b>-</b>
Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	2.217.662.067	-	2.217.662.067	-

(\*) Khoản cho vay đối với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam theo hợp đồng thu xếp vốn số 01/2021/HĐTXV/VNECO12-VNECO ngày 06/10/2021, và các phụ lục gia hạn vay đến 06/04/2024, số tiền: 2.217.662.067 VND, lãi suất 10,5%/năm.

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.503.921.101	-	5.906.613.760	-
Lãi dự thu	454.681.033	-	221.826.518	-
Phải thu khác	395.318.562	283.855.177	311.780.875	283.855.177
<b>Cộng</b>	<b>5.353.920.696</b>	<b>283.855.177</b>	<b>6.440.221.153</b>	<b>283.855.177</b>
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	454.681.033	-	249.752.216	-

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.638.521.191	142.465.610	1.102.502.491	-
<b>Cộng</b>	<b>1.638.521.191</b>	<b>142.465.610</b>	<b>1.102.502.491</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì thời gian quá hạn lâu.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi quá hạn VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty TNHH Xây dựng Thành An	196.473.000	- Trên 3 năm	196.473.000	- Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bảo Tín	104.631.550	- Trên 3 năm	104.631.550	- Trên 3 năm
Công ty TNHH Bình Long	90.737.979	- Trên 3 năm	90.737.979	- Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng VNECO 9	92.800.000	- Trên 3 năm		
Công ty TNHH Hoàng Phương Anh	304.218.700	126.265.610 Từ 2 - 3 năm		
Công ty TNHH TM&XD Tổng hợp Trường Khánh	32.400.000	16.200.000 Từ 1 - 2 năm		
Công ty TNHH TM&XD Tổng hợp Trường Khánh	106.600.000	- Trên 3 năm		
Các khoản phải thu khác	426.804.785	- Trên 3 năm	426.804.785	- Trên 3 năm
<b>Phải thu khác</b>				
Ông Hồ Hải Nam	99.451.330	- Trên 3 năm	99.451.330	- Trên 3 năm
Ông Võ Đức Giáp	75.375.146	- Trên 3 năm	75.375.146	- Trên 3 năm
Các khoản phải thu khác	109.028.701	- Trên 3 năm	109.028.701	- Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>1.638.521.191</b>	<b>142.465.610</b>	<b>1.102.502.491</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.920.906.426	-	4.688.098.117	-
Công cụ, dụng cụ	45.802.134	-	60.929.007	-
Chi phí SX, KD dở dang	12.612.746.737	-	13.236.874.276	-
Thành phẩm	3.121.342.541	2.561.247	3.187.057.692	2.561.247
<b>Cộng</b>	<b>24.700.797.838</b>	<b>2.561.247</b>	<b>21.172.959.092</b>	<b>2.561.247</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 14.924.883 VND.

Tại mọi thời điểm, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay.

**4.8. Chi phí trả trước**

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.800.000	1.800.000
Chi phí bảo hiểm	11.099.767	-
<b>Cộng</b>	<b>12.899.767</b>	<b>1.800.000</b>
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	52.376.189	121.671.935
Chi phí sửa chữa	182.246.180	-
<b>Cộng</b>	<b>234.622.369</b>	<b>121.671.935</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2023	8.102.944.303	13.595.406.193	4.979.901.932	71.174.136	26.749.426.564
Mua trong năm	-	245.580.000	-	-	245.580.000
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>8.102.944.303</b>	<b>13.840.986.193</b>	<b>4.979.901.932</b>	<b>71.174.136</b>	<b>26.995.006.564</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2023	6.718.450.151	8.867.754.944	4.211.447.557	71.174.136	19.868.826.788
Khấu hao trong năm	179.405.648	836.329.435	305.912.322	-	1.321.647.405
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>6.897.855.799</b>	<b>9.704.084.379</b>	<b>4.517.359.879</b>	<b>71.174.136</b>	<b>21.190.474.193</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2023	1.384.494.152	4.727.651.249	768.454.375	-	6.880.599.776
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>1.205.088.504</b>	<b>4.136.901.814</b>	<b>462.542.053</b>	<b>-</b>	<b>5.804.532.371</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.711.144.860 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.724.039.804 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH XDTH Linh Sơn	-	-	2.140.135.568	2.140.135.568
Công ty TNHH Phú Huy Phước	252.303.062	252.303.062	575.366.725	575.366.725
Công ty TNHH TM & DV Hùng Hà	237.826.101	237.826.101	257.837.941	257.837.941
Công ty TNHH TM&XDTH Trung Kiên	421.525.817	421.525.817	353.719.455	353.719.455
Công ty TNHH SX TM Tổng hợp Sơn Hà	42.985.653	42.985.653	239.956.779	239.956.779
Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Long	149.503.000	149.503.000	229.503.000	229.503.000
Công ty TNHH Vinh Đạt Phát	518.816.094	518.816.094	-	-
Các đối tượng khác	1.859.025.250	1.859.025.250	2.071.116.325	2.071.116.325
<b>Cộng</b>	<b>3.481.984.977</b>	<b>3.481.984.977</b>	<b>5.867.635.793</b>	<b>5.867.635.793</b>

**4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày	Trong năm		Tại ngày
	31/12/2023	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	01/01/2023
Thuế GTGT	468.256.516	2.717.687.519	2.859.074.718	609.643.715
Thuế thu nhập cá nhân	9.600.000	9.600.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.847.692	121.186.860	276.023.178	215.684.010
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	141.402.450	141.402.450	-	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>680.106.658</b>	<b>2.992.876.829</b>	<b>3.138.097.896</b>	<b>825.327.725</b>

**4.12. Người mua trả trước ngắn hạn**

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ban quản lý lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.696.830.925	-
Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh	229.174.716	-
Công ty CP XD FLC FAROS	117.891.000	117.891.000
Công ty TNHH VT Trường Phát	77.931.000	77.931.000
Công ty TNHH XDTH Thăng Đạt	-	65.000.000
Công ty TNHH DVTM Hoàng Giang	-	26.400.000
Hoàng Đăng Sơn	80.000.000	80.000.000
Các đối tượng khác	269.385.322	36.740.400
<b>Cộng</b>	<b>4.471.212.963</b>	<b>403.962.400</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Chi phí kiểm toán	35.000.000	35.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	212.755.901	264.604.006
Trích trước chi phí công trình	1.273.831.025	70.449.972
<b>Cộng</b>	<b>1.521.586.926</b>	<b>370.053.978</b>

**4.14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	232.572.888	82.147.951
Công ty CP Đầu tư Xây dựng VNECO 4 (*)	1.816.201.103	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng VNECO 8	35.176.423	-
Kinh phí công đoàn	186.097.241	119.361.042
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	-	504.548.801
Các khoản phải trả khác	108.890.441	111.405.982
<b>Cộng</b>	<b>2.378.938.096</b>	<b>817.463.776</b>
Trong đó: các khoản phải trả khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	2.083.950.414	82.147.951

(\*) Công ty liên danh với Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 thực hiện dự án cho Ban quản lý Xây dựng điện Miền Trung. Số tiền này đang trong tài khoản liên danh của Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.15. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (*)	40.645.169.529	40.645.169.529	70.436.406.248	62.923.092.812	33.131.856.093	33.131.856.093
Công ty TNHH TM&XD Tổng hợp Trung Kiên (**)	457.500.000	457.500.000	-	1.800.000.000	2.257.500.000	2.257.500.000
Công ty TNHH Vinh Đạt Phát (***)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-	-
Đào Thị Ngọc Hà	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Trần Thị Hương	700.000.000	700.000.000	-	-	700.000.000	700.000.000
Lê Minh Tuấn	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Lê Thị Diệp	300.000.000	300.000.000	300.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Hoàng Thị Hồng Nhạn	-	-	400.000.000	400.000.000	-	-
Các đối tượng khác	2.019.000.000	2.019.000.000	2.819.000.000	800.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>45.721.669.529</b>	<b>45.721.669.529</b>	<b>75.555.406.248</b>	<b>67.423.092.812</b>	<b>37.589.356.093</b>	<b>37.589.356.093</b>
Trong đó: Vay và nợ thuế tài chính là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	700.000.000	700.000.000	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000

(\*) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 809006034826-2023-HĐCVHM/NHCT470-VNECO12 ngày 10 tháng 11 năm 2023. Hạn mức vay 43.000.000.000 VND, thời hạn vay từ 10/11/2023 đến 31/10/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm tài sản, hàng hóa và giấy tờ có giá theo các hợp đồng bảo đảm được xác lập.

(\*\*) Hợp đồng vay với Công ty TNHH TM&XD Tổng hợp Trung Kiên theo hợp đồng mượn tiền ngày 14/04/2022, phụ lục gia hạn số 04 ngày 06/10/2023, số tiền vay 2.257.500.000 VND, lãi suất 0%, thời gian vay từ 06/10/2023 đến 06/04/2024. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

(\*\*\*) Hợp đồng vay với Công ty TNHH Vinh Đạt Phát theo hợp đồng mượn tiền số 05/2023/HĐMT/DPHAT-VNECO12 ngày 11/10/2023, số tiền vay 1.600.000.000 VND, lãi suất 0%, thời gian vay từ 11/10/2023 đến 11/04/2024. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16. Vốn chủ sở hữu**

**4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2022	12.000.000.000	1.525.591.850	1.492.884.515	15.018.476.365
Lãi trong năm trước	-	-	31.722.711	31.722.711
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(21.077.100)	(21.077.100)
Tại ngày 01/01/2023	12.000.000.000	1.525.591.850	1.503.530.126	15.029.121.976
Lỗ trong năm nay	-	-	(3.299.957.545)	(3.299.957.545)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>1.525.591.850</b>	<b>(1.796.427.419)</b>	<b>11.729.164.431</b>

**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	7.887.000.000	7.887.000.000
Các đối tượng khác	4.113.000.000	4.113.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

**4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vôn góp cuối năm</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16.4.Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.		

**4.16.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
(Lỗ)/Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	(3.299.957.545)	31.722.711
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
(Lỗ)/Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.299.957.545)	31.722.711
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.200.000	1.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.750)</b>	<b>26</b>

**4.16.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
(Lỗ)/Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	(3.299.957.545)	31.722.711
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
(Lỗ)/Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.299.957.545)	31.722.711
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.200.000	1.200.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.200.000	1.200.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(2.750)</b>	<b>26</b>

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 03NQ/2023/VNECO12-ĐHCĐ ngày 24/06/2023 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty từ 12.000.000.000 VND lên 24.000.000.000 VND với hình thức phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, các cổ đông lớn, cổ đông chiến lược và các đối tác. Phương án tăng vốn cụ thể được Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị thực hiện. Tuy nhiên cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị Công ty vẫn chưa tiến hành các thủ tục để phát hành cổ phiếu thực hiện tăng vốn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán sản phẩm công nghiệp	12.332.943.720	12.700.154.616
Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.823.737.441	63.945.238.870
<b>Cộng</b>	<b>31.156.681.161</b>	<b>76.645.393.486</b>
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan - Xem thêm mục 8	14.819.999.100	55.817.065.407

## 5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	10.700.409.628	10.872.617.733
Giá vốn của hoạt động xây lắp	17.607.017.099	59.725.530.815
<b>Cộng</b>	<b>28.307.426.727</b>	<b>70.598.148.548</b>

## 5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	244.606.156	186.929.202
<b>Cộng</b>	<b>244.606.156</b>	<b>186.929.202</b>

## 5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	3.730.693.844	2.357.056.997
<b>Cộng</b>	<b>3.730.693.844</b>	<b>2.357.056.997</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.267.651	404.190.373
Chi phí bằng tiền khác	-	1.481.482
<b>Cộng</b>	<b>319.267.651</b>	<b>405.671.855</b>

## 5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.320.557.407	2.476.869.543
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.161.818	2.819.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	124.474.024	124.474.024
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	148.457.385
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(4.565.640)
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	393.553.090	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.582.570	190.748.876
Chi phí khác bằng tiền	235.990.101	118.529.904
<b>Cộng</b>	<b>2.170.319.010</b>	<b>3.057.333.637</b>

## 5.7. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	129.629.630
Thu từ bán công cụ dụng cụ	18.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.500.000</b>	<b>129.629.630</b>

## 5.8. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phạm chậm nộp thuế	50.549.550	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	246.701.390
Chi phí khác	7.000.000	-
Xử lý số dư	13.301.220	-
<b>Cộng</b>	<b>70.850.770</b>	<b>246.701.390</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.729.436.936	41.572.859.373
Chi phí nhân công	9.267.900.638	25.009.493.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.321.647.405	1.577.699.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.155.642.528	6.278.027.230
Chi phí khác bằng tiền	238.990.101	268.468.771
<b>Cộng</b>	<b>29.713.617.608</b>	<b>74.706.549.137</b>

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(3.178.770.685)	297.039.891
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.542.096.994	1.029.546.010
- <i>Thu lao HĐQT không chuyên trách</i>	96.000.000	108.000.000
- <i>Chi phí lãi vay không hợp lệ</i>	2.981.693.134	921.546.010
- <i>Chi phí phạt hành chính</i>	50.549.550	-
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	413.854.310	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	363.326.310	1.326.585.901
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	72.665.262	265.317.180
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>121.186.860</b>	<b>265.317.180</b>
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>	72.665.262	265.317.180
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	48.521.598	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	75.555.406.248	81.324.644.083
<b>Cộng</b>	<b>75.555.406.248</b>	<b>81.324.644.083</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	67.423.092.812	59.462.297.416
<b>Cộng</b>	<b>67.423.092.812</b>	<b>59.462.297.416</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động sản xuất công nghiệp;
- Hoạt động xây lắp.

	Hoạt động sản xuất công nghiệp		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Doanh thu</b>						
Từ khách hàng bên ngoài	12.332.943.720	12.700.154.616	18.823.737.441	63.945.238.870	31.156.681.161	76.645.393.486
<b>Cộng</b>	<b>12.332.943.720</b>	<b>12.700.154.616</b>	<b>18.823.737.441</b>	<b>63.945.238.870</b>	<b>31.156.681.161</b>	<b>76.645.393.486</b>
<b>Giá vốn</b>	10.700.409.628	10.872.617.733	17.607.017.099	59.725.530.815	28.307.426.727	70.598.148.548
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	1.632.534.092	1.827.536.883	1.216.720.342	4.219.708.055	2.849.254.434	6.047.244.938
Kết quả của bộ phận					2.489.586.661	3.463.005.492
Chi phí không phân bổ					244.606.156	186.929.202
Doanh thu tài chính					3.730.693.844	2.357.056.997
Chi phí tài chính					(52.350.770)	(117.071.760)
Lợi nhuận khác					(3.178.770.685)	297.039.891
Lợi nhuận trước thuế					121.186.860	265.317.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp						
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>(3.299.957.545)</b>	<b>31.722.711</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Hoạt động sản xuất công nghiệp		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tài sản của bộ phận	28.358.469.588	10.490.262.749	43.283.452.667	52.818.440.212	71.641.922.255	63.308.702.961
<b>Tổng tài sản</b>					<b>71.641.922.255</b>	<b>63.308.702.961</b>

	Hoạt động sản xuất công nghiệp		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nợ phải trả của bộ phận	23.715.641.166	7.999.934.705	36.197.116.657	40.279.646.280	59.912.757.824	48.279.580.985
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>59.912.757.824</b>	<b>48.279.580.985</b>

	Hoạt động sản xuất công nghiệp		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí mua sắm TSCĐ	97.209.465	38.856.690	148.370.535	195.643.310	245.580.000	234.500.000
Chi phí khấu hao trong năm	523.155.948	261.425.129	798.491.457	1.316.274.707	1.321.647.405	1.577.699.836



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8  
 Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4  
 Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị  
 Hoàng Thị Hồng Nhạn  
 Đào Thị Ngọc Hà  
 Trần Thị Hương

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Nhân sự quản lý chủ chốt  
 Kế toán trưởng  
 Quan hệ với nhân sự quản lý chủ chốt  
 Quan hệ với nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	17.679.254.595	18.485.865.767
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	106.393.682	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	118.503.762	51.034.975
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.2</b>	<b>17.904.152.039</b>	<b>18.536.900.742</b>
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.217.662.067	2.217.662.067
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.4</b>	<b>2.217.662.067</b>	<b>2.217.662.067</b>
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	454.681.033	221.826.518
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	-	27.925.698
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.5</b>	<b>454.681.033</b>	<b>249.752.216</b>
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	23.760.000	23.760.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.10</b>	<b>23.760.000</b>	<b>23.760.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	232.572.888	82.147.951
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	1.816.201.103	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	35.176.423	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.14</b>	<b>2.083.950.414</b>	<b>82.147.951</b>
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
Đào Thị Ngọc Hà	-	500.000.000
Trần Thị Hương	700.000.000	700.000.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.15</b>	<b>700.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	13.960.038.837	54.889.116.941
Mua vật tư, dịch vụ	150.424.937	-
Lãi cho vay phát sinh	232.854.515	182.182.461
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	797.489.164	-
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	62.471.099	927.948.466
Mua vật tư, dịch vụ	-	22.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Đi vay trong năm</b>		
Đào Thị Ngọc Hà	-	500.000.000
Trần Thị Hương	-	700.000.000
Hoàng Thị Hồng Nhạn	400.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Trả nợ vay trong năm</b>		
Đào Thị Ngọc Hà	500.000.000	-
Hoàng Thị Hồng Nhạn	400.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>900.000.000</b>	<b>-</b>

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Tịnh	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Võ Quang	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Văn Chu	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	-	12.000.000
Ông Đào Hữu Chuộng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	-	12.000.000
Ông Trương Xuân Phúc	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
<b>Cộng</b>		<b>132.000.000</b>	<b>156.000.000</b>
		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Trần Thị Kim Tư	Trưởng Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Anh Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Tiến Đoàn	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	12.000.000
<b>Cộng</b>		<b>72.000.000</b>	<b>66.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các nhân viên quản chủ chốt khác:

		<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Trương Xuân Phúc	Giám đốc	224.177.600	252.144.000
Ông Trương Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc	159.146.400	176.916.000
Ông Đào Hữu Chuộng	Phó Giám đốc	159.398.900	177.297.000
Bà Trần Thị Kim Tư	Trưởng Ban kiểm soát	90.404.881	75.846.000
Ông Lê Anh Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	111.704.000	119.414.000
Ông Nguyễn Tiến Đoàn	Thành viên Ban kiểm soát	97.600.000	101.702.000
<b>Cộng</b>		<b>842.431.781</b>	<b>903.319.000</b>

**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ ngày 29 tháng 01 năm 2008 với UBND Tỉnh Quảng Bình – Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thuê 650 m<sup>2</sup> đất tại Phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Hới với thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 9 năm 2030 để xây dựng trụ sở làm việc của doanh nghiệp và hợp đồng thuê đất số 50/HĐ-TĐ ngày 14 tháng 12 năm 2005 với UBND Tỉnh Quảng Bình về việc thuê 18.388 m<sup>2</sup> đất phi nông nghiệp tại khu Công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình Thành với thời hạn thuê đến ngày 12 tháng 07 năm 2051 để xây dựng Nhà máy sản xuất cột và ống bê tông ly tâm. Chi phí thuê đất được tính theo hằng năm theo hợp đồng thuê:

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	141.402.450	145.457.385

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Từ 1 năm trở xuống	202.003.500	141.402.450
Từ 1 năm đến 5 năm	808.014.000	808.014.000
Trên 5 năm	3.471.392.856	3.733.997.406
	<b>4.481.410.356</b>	<b>4.683.413.856</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Trương Xuân Phúc**  
**Giám đốc**

Quảng Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2024

**Hoàng Thị Hồng Nhạn**  
**Kế toán trưởng**

**Đào Thị Ngọc Hà**  
**Người lập**

